

- Ngoại trừ các khoản trái phiếu nêu trên, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2030 một số trái phiếu theo Phương án cơ cấu lại với tổng số dư nợ gốc và nợ lãi tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 4.185.000 triệu đồng và 1.584.357 triệu đồng (31/12/2019: 4.285.000 triệu đồng và 1.650.603 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 2.4).
- (ii): Tại ngày 31/12/2020, tổng giá trị chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:
  - Danh mục đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm cổ phiếu của các tổ chức kinh tế được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng giá trị là 669.904 triệu đồng (31/12/2019: 669.904 triệu đồng). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ xử lý các khoản đầu tư này theo lộ trình đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 2.3). Do vậy, Ngân hàng đã khoanh nợ và không thực hiện trích lập dự phòng cho danh mục chứng khoán vốn này.
  - Bên cạnh đó, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 với tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 là 1.997.020 triệu đồng (31/12/2019: 2.000.522 triệu đồng).

#### 11.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	100.013	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)	115.000	50.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(750)
- <i>Dự phòng chung</i>	(750)	(750)
	<b>214.263</b>	<b>99.250</b>

- (i): Trong đó bao gồm: Trái phiếu Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với kỳ hạn 05 năm (từ ngày 27/11/2007 đến ngày 27/11/2012); gốc trái phiếu là 50.000 triệu đồng. Theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng đang thực hiện giữ nguyên nhóm nợ (Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn) đối với khách hàng này.
- (ii): Trong đó bao gồm: Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với kỳ hạn 10 năm (từ ngày 20/09/2007 đến ngày 20/09/2017), gốc trái phiếu là 50.000 triệu đồng. Theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng đang thực hiện giữ nguyên nhóm nợ (Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn) đối với khách hàng này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ vào năm 2030 và trích lập dự phòng vào năm 2028 (Xem Thuyết minh số 2.4).

#### 11.3 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.766.263	5.147.857
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(49.579)	(49.579)
	<b>5.716.684</b>	<b>5.098.278</b>

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt VAMC trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Ngoài ra, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng gia hạn thời gian Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm và Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2021 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 2.4).

**11.4 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.306.516	9.063.205
	<b>15.306.516</b>	<b>9.063.205</b>

Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành chưa được Ngân hàng trích lập dự phòng chung đầy đủ và thoái lãi dự thu theo quy định tại ngày 31/12/2020 với số tiền lần lượt là 109.361 triệu đồng và 27.213 triệu đồng (31/12/2019: 61.410 triệu đồng và 115.406 triệu đồng).

Đối với các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đang thực hiện xử lý nợ theo lộ trình tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Phương án cơ cấu lại như trình bày tại Thuyết minh số 11.1, 11.2 và trái phiếu được xử lý theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 11.2, Ngân hàng giữ nguyên nợ Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2030 mặc dù các trái phiếu này cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ.

**12 . Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	1.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.606	54.350
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.623)	(30.123)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	-	(1.500)
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(28.623)	(28.623)
	<b>72.983</b>	<b>25.727</b>

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi giá trị một khoản đầu tư dài hạn khác vào năm 2021 với giá gốc khoản đầu tư tại ngày 31/12/2020 là 27.336 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 2.4). Do vậy, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn này.

## 13 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	243.936	167.579	142.426	383.972	2.783	940.696
- Mua sắm trong năm	-	-	7.714	5.721	-	13.435
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	21.175	-	69.965	-	91.140
- Thanh lý, nhượng bán	(31)	(180)	(7.153)	(3.740)	-	(11.104)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>243.905</b>	<b>188.574</b>	<b>142.987</b>	<b>455.918</b>	<b>2.783</b>	<b>1.034.167</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	60.390	129.534	93.948	288.557	2.346	574.775
- Khấu hao trong năm	6.094	12.381	10.966	27.551	146	57.138
- Thanh lý, nhượng bán	(31)	(180)	(6.801)	(3.740)	-	(10.752)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.453</b>	<b>141.735</b>	<b>98.113</b>	<b>312.368</b>	<b>2.492</b>	<b>621.161</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	183.546	38.045	48.478	95.415	437	365.921
Tại ngày cuối năm	<b>177.452</b>	<b>46.839</b>	<b>44.874</b>	<b>143.550</b>	<b>291</b>	<b>413.006</b>



**14 . Tài sản cố định vô hình**

**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	183.408	213.282	3.969	400.659
- Mua sắm trong năm	-	26.681	-	26.681
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>183.408</b>	<b>239.963</b>	<b>3.969</b>	<b>427.340</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	131.431	3.763	135.194
- Khấu hao trong năm	-	20.804	204	21.008
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>152.235</b>	<b>3.967</b>	<b>156.202</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	183.408	81.851	206	265.465
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>183.408</b>	<b>87.728</b>	<b>2</b>	<b>271.138</b>

**15 . Tài sản Có khác**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	225.997	209.599
Các khoản phải thu	10.633.248	14.380.137
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	19.144.580	14.881.014
Tài sản có khác	4.562.803	4.889.578
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(517.874)	(455.122)
	<b>34.048.754</b>	<b>33.905.206</b>

(\*) Trong đó, lãi dự thu đối với các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu và Phương án cơ cấu lại được thu hồi và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2030 với số dư tính tại ngày 31/12/2020 là 12.287.666 triệu đồng (31/12/2019: 11.358.977 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 2.4).

**15.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình tại số 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	200.863	186.818
Công trình Trụ sở PVCombank - Chi nhánh Cần Thơ	17.752	17.752
Các công trình khác	7.382	5.029
	<b>225.997</b>	<b>209.599</b>



15.2 . Các khoản phải thu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	5.369	6.117
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	55.543	51.611
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	17.134	17.134
Mua sắm tài sản cố định	274.814	206.537
- Tạm ứng mua đất xây dựng Trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	51.600	51.600
- Mua đất xây dựng Tòa nhà tại 162A, đường 3/2, Thành phố Cần Thơ	26.888	26.888
- Tạm ứng mua quyền sử dụng đất tại số 13 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	16.000	16.000
- Mua ô tô chuyên dụng chở tiền	1.595	-
- Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking	35.621	35.621
- Hệ thống phần mềm thẻ tài chính	14.719	14.758
- Tòa nhà 152 Hoàng Văn Thụ, Hải Phòng	119.210	-
- Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho hệ thống trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng	-	36.737
- Hệ thống quản lý, phân tích Log và sự kiện an ninh (SIEM)	-	5.706
- Mua sắm khác	9.181	19.227
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	12.095	3.982
Các khoản phải thu nội bộ	28.878	29.567
Các khoản phải thu bên ngoài	10.239.415	14.065.189
- Các khoản ủy thác đầu tư của khách hàng vào chứng khoán vốn (1)	527.972	528.317
- Giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (repo) (2)	537.777	543.077
- Lãi phải thu từ giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn nợ (2)	90.288	90.288
- Chứng chỉ giảm phát thải (3)	264.921	263.517
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ sản xuất Đại Thành (4)	242.573	233.184
- Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) (5)	145.407	145.784
- Phải thu Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (6)	139.244	153.174
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T (7)	33.604	33.604
- Phải thu Công ty Cổ phần TID về ủy thác đầu tư (8)	8.670	8.670
- Phải thu TCT Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (9)	80.314	80.314
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt (10)	160.352	231.077
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đông Thịnh Phát (11)	721.872	721.872
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tải TRACODI (12)	214.072	214.072
- Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (13)	47.755	47.755
- Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (14)	18.645	14.387
- Các dự án đầu tư bất động sản tại Mỹ Khê (15)	552.500	552.500
- Phải thu về chuyển nhượng trái phiếu (16)	5.376.912	9.414.237
- Phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (17)	179.144	238.320
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng (18)	86.092	91.596
- Các khoản phải thu khác	811.301	459.444
	<b>10.633.248</b>	<b>14.380.137</b>

- (1) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 22). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.
- (2) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng khoán mà Ngân hàng đã mua lũy kế và đã cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá bán sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu hợp đồng quá hạn và suy giảm giá trị. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2028 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- (3) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này vào năm 2025 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- (4) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Tuy nhiên, hiện nay dự án bất động sản này đang chậm tiến độ. Do vậy, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gắn nợ trước đây.
- (5) Đây là khoản cam kết thanh toán của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí ("PTSC") cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") để hoàn trả khoản nợ vay của SBIC theo các chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giao thông Vận tải liên quan đến khoản thanh toán chi phí xây dựng ụ nổi FSO-5. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên chưa nghiệm thu, quyết toán dự án ụ nổi FSO-5 làm cơ sở để PTSC thanh toán cho Ngân hàng.
- (6) Khoản phải thu liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13.930 triệu đồng.
- (7) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T liên quan đến hợp đồng mua bán 3 tàu Imextrans là tài sản bảo đảm đã được xử lý liên quan đến khoản tiền vay của một tổ chức tín dụng. Tại ngày 31/12/2020, khoản công nợ này đã quá hạn và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.
- (8) Khoản phải thu Công ty Cổ phần TID liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại một Dự án bất động sản.
- (9) Đây là khoản phí phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận ("Sài Gòn - Bình Thuận") liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư chứng khoán vốn đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2015, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng một phần các khoản đầu tư này (bao gồm cả khoản phí phạt nêu trên) cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc (nay là Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP) và cho phép đối tác trả chậm trong vòng 36 tháng đến năm 2018. Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ xử lý các khoản đầu tư này theo lộ trình đến năm 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3). Do vậy, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản phải thu này.



- (10) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Phương Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải với tổng số tiền là 161.102 triệu đồng, số tiền đã thanh toán 750 triệu đồng, số còn lại thanh toán trả chậm trong vòng 60 tháng đến năm 2021. Để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ thanh toán này, Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt đã thực hiện thế chấp các cổ phần nhận chuyển nhượng theo các hợp đồng thế chấp cổ phần đã được ký kết.
- (11) Khoản phải thu liên quan đến giá trị chuyển nhượng một khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng với số tiền 727.872 triệu đồng. Theo điều khoản thanh toán quy định tại hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán số tiền này được chia làm ba đợt: Đợt 1 - Thanh toán 5.000 triệu đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; Đợt 2 - thanh toán 230.000 triệu đồng trước ngày 30/09/2018; Đợt 3 - Thanh toán số tiền còn lại trong thời gian 90 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán đợt 2. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 2. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, đối tác đã chuyển thanh toán 6.000 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu 161.000 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (12) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này vào năm 2025 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- (13) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây và sẽ được bù đắp bằng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3).
- (14) Trong đó bao gồm chi phí tư vấn phát sinh chủ yếu trong năm 2008 liên quan đến việc niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây trên sàn chứng khoán Singapore với số tiền là 13.996 triệu đồng. Ngân hàng chưa hoàn thành các thủ tục quyết toán với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (15) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (đã sáp nhập vào PAMC từ ngày 26/09/2019) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng với tổng số tiền là 552.500 triệu đồng để thực hiện các dự án đầu tư bất động sản. Tổng số vốn góp của Mỹ Khê vào các đơn vị này chiếm trên 50% vốn góp nhưng không có quyền kiểm soát các đơn vị này. Trong năm 2017, một đối tác và Mỹ Khê đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đầu tư vào các công ty trên với tổng giá trị hợp đồng là 746.000 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, đối tác đã chuyển tiền thanh toán cho Mỹ Khê với số tiền là 130.000 triệu đồng, đồng thời bảo đảm thanh toán bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng với giá trị 360.000 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ và thoái lui dự thu theo lộ trình từ năm 2026 đến năm 2028 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- (16) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho các đối tác. Đến ngày 07/01/2021, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu về chuyển nhượng trái phiếu này.
- (17) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 4 kỳ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 813.357 triệu đồng.
- (18) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (đã sáp nhập vào PAMC từ ngày 26/09/2019) đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng về việc chuyển nhượng dự án khu du lịch biển Mỹ Khê với tổng giá trị chuyển nhượng là 106.007 triệu đồng, số tiền phải thanh toán đợt 1 là 5.000 triệu đồng trong vòng 7 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, phần còn lại trả chậm hàng quý trong thời gian tối đa 70 tháng và hoàn thành trước ngày 31/12/2023. Nghĩa vụ thanh toán được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng với giá trị 70.000 triệu đồng.



### 15.3 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.436	9.355
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư (i)	4.779.590	3.216.226
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	398.865	398.865
Lãi phải thu từ cho vay (i)	13.833.906	11.071.764
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	-	70
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	22.657	107.940
Phí phải thu (ii)	92.126	76.794
	<b>19.144.580</b>	<b>14.881.014</b>

(i) Bao gồm số lãi phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành và các bên liên quan với số tiền lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư tại ngày 31/12/2020 là 27.213 triệu đồng (31/12/2019: 115.406 triệu đồng) và số tiền lãi phải thu từ cho vay tại ngày 31/12/2020 là 186.251 triệu đồng (31/12/2019: 186.251 triệu đồng). Đây là số dư lãi còn lại sau khi các khách hàng này hoàn thành việc trả các nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký kết giữa Ngân hàng trong năm 2015 và chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2015. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thoái lãi dự thu của các khoản phải thu này vào năm 2029 (Xem Thuyết minh số 2.4).

(ii) Trong đó bao gồm khoản phí phải thu của các khoản Ngân hàng ứng trước cho khách hàng ủy thác đầu tư với số tiền là 75.492 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 8).

### 15.4 . Tài sản có khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ủy thác đầu tư	1.154.851	1.403.488
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro (i)	39.115	113.293
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	41.634	53.807
- Ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định (iii)	1.074.102	1.236.388
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	1.638.323	1.639.778
Công cụ dụng cụ, vật liệu	1.006	1.154
Chi phí chờ phân bổ (iv)	628.965	709.542
Lợi thế thương mại	940.684	941.129
Các khoản khác	198.974	194.487
	<b>4.562.803</b>	<b>4.889.578</b>

(i) Các khoản mục ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro là các hợp đồng Ngân hàng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư. Trong đó, bao gồm khoản ủy thác đầu tư với số tiền 38.237 triệu đồng, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng vào năm 2025 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh 2.4).

(ii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đầu tư đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác, trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Tại ngày 31/12/2020, số dư ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định bao gồm:

- Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư với tổng số tiền là 578.067 triệu đồng và lãi phải thu tương ứng với số tiền 59.189 triệu đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo các quy định hiện hành. Trong đó, bao gồm khoản ủy thác đầu tư với số tiền 476.963 triệu đồng và lãi phải thu tương ứng với số tiền 52.868 triệu đồng, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng vào năm 2025, đồng thời thoái lãi dự thu vào năm 2028 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.4).
- Giá trị các hợp đồng ủy thác vào nhóm khách hàng cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng số tiền là 328.710 triệu đồng và số lãi phải thu tương ứng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") là 348.821 triệu đồng (31/12/2019: 418.709 triệu đồng và 339.618 triệu đồng) được phép giữ nguyên trạng thái nợ và xử lý theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.3). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định thu hồi nợ và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2030 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- Giá trị các hợp đồng ủy thác khác với tổng số tiền là 167.325 triệu đồng đã quá hạn. Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu quá hạn và suy giảm giá trị.

(iv) Trong số dư chi phí chờ phân bổ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

- Khoản tiền lãi phải thu liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 đã được bán nợ với số tiền là 65.711 triệu đồng (31/12/2019: 73.012 triệu đồng). Ngân hàng sẽ phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.
- Các chi phí chờ phân bổ khác, chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh thông qua hình thức đối trừ công nợ của Ngân hàng.

#### 15.5 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng ủy thác đầu tư, lãi suất cố định	(246.720)	(246.720)
Dự phòng ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro	(4.421)	(4.421)
Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng mua bán kỳ hạn	(2.882)	(2.882)
Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng đi gửi, ủy thác quản lý vốn và cho vay các TCTD khác	(2.117)	(2.117)
Dự phòng rủi ro khác	(261.734)	(198.982)
	<b>(517.874)</b>	<b>(455.122)</b>

#### 16 . Lợi thế thương mại

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại	957.161	957.161
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	16.032	14.368
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	941.129	942.793
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(445)	(1.664)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(445)	(1.664)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	<b>940.684</b>	<b>941.129</b>



17 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<b>149.777</b>	<b>174.169</b>
Vay hỗ trợ mua nhà ở (*)	149.777	174.169
	<b>149.777</b>	<b>174.169</b>

(\*) Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước với thời hạn từ 01 đến 02 năm; lãi suất 3,5%/ năm.

18 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<b>10.903.265</b>	<b>23.268.453</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.473.265	18.108.453
- Bằng VND	5.473.265	18.108.453
Tiền gửi có kỳ hạn	5.430.000	5.160.000
- Bằng VND	5.430.000	5.160.000
<i>Vay các TCTD khác</i>	<b>1.179.980</b>	<b>7.043.391</b>
Bằng VND	186.680	4.055.751
Bằng ngoại tệ	993.300	2.987.640
	<b>12.083.245</b>	<b>30.311.844</b>

19 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.414.249	4.950.681
- Bằng VND	7.160.423	4.475.224
- Bằng ngoại tệ	253.826	475.457
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	137.680.105	108.780.865
- Bằng VND	125.766.755	97.744.753
- Bằng ngoại tệ	11.913.350	11.036.112
Tiền gửi ký quỹ	154.523	122.860
- Bằng VND	129.862	110.587
- Bằng ngoại tệ	24.661	12.273
	<b>145.248.877</b>	<b>113.854.406</b>



20 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		Chênh lệch Triệu VND
		Tài sản	Công nợ	
		Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.109.306</b>	<b>4.092.442</b>	<b>4.106.374</b>	<b>13.932</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>4.109.306</b>	<b>4.092.442</b>	<b>4.106.374</b>	<b>13.932</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.649.173	1.640.100	1.649.173	9.073
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.460.133	2.452.342	2.457.201	4.859
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>9.000.217</b>	<b>8.992.541</b>	<b>9.059.264</b>	<b>66.723</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>9.000.217</b>	<b>8.992.541</b>	<b>9.059.264</b>	<b>66.723</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.115.825	1.115.825	1.088.520	(27.305)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.884.392	7.876.716	7.970.744	94.028

21 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

**Tại ngày 31/12/2020**

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	592.960	-	-	592.960
Từ 12 tháng đến 05 năm	292.600	-	-	292.600
Từ 05 năm trở lên	6.680.537	-	-	6.680.537
	<b>7.566.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.566.097</b>

**Tại ngày 31/12/2019**

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	693.419	-	-	693.419
Từ 05 năm trở lên	3.587.806	-	-	3.587.806
	<b>4.281.225</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.281.225</b>

22 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.346.194	1.451.407
- Các khoản phải trả công nhân viên và phải trả nội bộ khác	143.487	137.404
- Nhận ủy thác cho vay từ tổ chức kinh tế (i)	1.197.991	1.310.825
- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	4.716	3.178
Doanh thu chờ phân bổ	2.598	3.283
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.670	7.510
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả	13.599	13.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.138	6.855
Các khoản phải trả bên ngoài	2.253.117	1.784.200
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	144	4.397
- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	3.316	5.469
- Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)	527.972	528.317
- Phải trả tiền cổ tức của khách hàng ủy thác đầu tư	139.665	99.925
- Phải trả từ hoạt động mua bán chứng khoán	15.100	29.473
- Vốn góp được hoàn trả - đối tượng khác	49.482	49.482
- Gốc và lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm không tái tục (iii)	283.180	253.818
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư	-	20.962
- Tiền chuyển nhượng dự án 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội (iv)	200.991	196.350
- Các khoản phải trả khác	1.033.267	596.007
	<b>3.630.316</b>	<b>3.266.854</b>

(i) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 7 - Cho vay khách hàng.

(ii) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh số 15.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 1.

(iii) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn.

(iv) Khoản tiền khách hàng đã trả theo hợp đồng chuyển nhượng Dự án xây dựng trụ sở tại số 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

## 23. . Vốn chủ sở hữu

## 23.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000.000	2.000	(8.566)	429.052	307.446	128.892	11.630	282.548	272.855	10.425.857
Tăng trong năm	-	-	-	-	9.610	4.737	135	69.999	4.138	88.619
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	69.703	3.855	73.558
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	9.610	4.737	135	-	-	14.482
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	296	283	579
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(14.873)	(244)	(15.117)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-	(14.873)	(244)	(15.117)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.000.000</b>	<b>2.000</b>	<b>(8.566)</b>	<b>429.052</b>	<b>317.056</b>	<b>133.629</b>	<b>11.765</b>	<b>337.674</b>	<b>276.749</b>	<b>10.499.359</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 9889/NQ-HĐCĐ ngày 30/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng và phân phối lợi nhuận tại các Công ty con như sau:

	Ngân hàng	PSI	PVFC Capital	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.737	-	-	4.737
Quỹ dự phòng tài chính	9.475	-	135	9.610
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	135	135
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	500	135	635
<b>Cộng</b>	<b>14.212</b>	<b>500</b>	<b>405</b>	<b>15.117</b>



### 23.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.703	207.547
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.703	207.547
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.703	207.547
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	899.272.806	899.272.806
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>77</b>	<b>231</b>

Ngân hàng chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 23.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2020			31/12/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Các cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>-</b>

### 23.4 . Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- Cổ phiếu phổ thông	727.194	727.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- Cổ phiếu phổ thông	899.272.806	899.272.806

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 24 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	307.919	224.915
Thu nhập lãi cho vay	8.307.076	7.546.189
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.961.813	1.495.368
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	38.282	34.157
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	354	1.780
Thu khác từ hoạt động tín dụng	607.837	542.569
	<b>11.223.281</b>	<b>9.844.978</b>

**25 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	8.432.021	7.265.001
Trả lãi tiền vay	160.996	294.425
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	550.809	128.043
Chi phí hoạt động tín dụng khác	439.850	419.382
	<b>9.583.676</b>	<b>8.106.851</b>

**26 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	356.454	284.159
- Dịch vụ thanh toán	79.107	56.819
- Dịch vụ ngân quỹ	587	899
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.591	2.129
- Dịch vụ khác	275.169	224.312
Chi phí dịch vụ liên quan	(123.512)	(100.160)
- Dịch vụ thanh toán	(23.719)	(21.458)
- Dịch vụ ngân quỹ	(327)	(281)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(2.807)	(1.256)
- Dịch vụ khác	(96.659)	(77.165)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>232.942</b>	<b>183.999</b>

**27 . Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	181.636	123.692
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	43.837	26.758
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	28.645
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	137.799	68.289
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(302.643)	(234.868)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(55.754)	(42.261)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(229.992)	(192.607)
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	(16.897)	-
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(121.007)</b>	<b>(111.176)</b>

**28 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	185.530	128.057
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.683)	(64.039)
Chi phí rủi ro chứng khoán kinh doanh	594	7.219
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>184.441</b>	<b>71.237</b>

**29 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.227.001	774.472
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(423.285)	(137.980)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.083	8.181
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>812.799</b>	<b>644.673</b>

**30 . Lỗ thuần từ hoạt động khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	34.263	207.136
- Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	9.203	21.385
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.358	9.894
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	8.534	1.933
- Chuyển nhượng Dự án Du lịch Biển Mỹ Khê	-	106.007
- Thu nhập khác	15.168	67.917
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(77.381)	(279.453)
- Chi thanh lý tài sản cố định	(754)	(6.202)
- Phân bổ lợi thế thương mại	(445)	(1.664)
- Chuyển nhượng Dự án Du lịch Biển Mỹ Khê	-	(106.597)
- Chi phí khác	(76.182)	(164.990)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(43.118)</b>	<b>(72.317)</b>

**31 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	81.469	118.329
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.795	2.281
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư	79.674	116.048
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn	8.500	127.738
	<b>89.969</b>	<b>246.067</b>



**32 . Chi phí hoạt động**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.488	10.567
Chi phí cho nhân viên	1.110.556	938.302
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	944.566	784.372
- Các khoản chi đóng góp theo lương	111.007	91.294
- Chi khác cho nhân viên	54.983	62.636
Chi về tài sản	377.279	377.929
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	78.933	74.795
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	651.456	547.587
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	132.116	111.548
Chi phí dự phòng	62.752	120.826
	<b>2.341.647</b>	<b>2.106.759</b>

**33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**33.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	203	706
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	352	580
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	1.659	619
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.214</b>	<b>1.905</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(44.860)	(60.548)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.114)	(934)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(568)	14.717
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>	<b>(45.328)</b>	<b>(44.860)</b>

**34 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	526.786	524.921
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.625.639	3.703.740
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	14.293.463	15.816.232
	<b>21.445.888</b>	<b>20.044.893</b>

**35 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	Năm 2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.961	4.511
II. Thu nhập thực trả của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng lương thực trả	907.944	757.582
2. Tổng thu nhập thực trả	907.944	757.582
3. Tiền lương bình quân thực trả (triệu VND/người/tháng)	15,25	14,00
4. Thu nhập bình quân hàng tháng thực trả (triệu VND/người/tháng)	15,25	14,00

**36 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	(5.875)	3.331	24.027	(28.751)	(9.696)	2.428
2. Thuế TNDN	(45.736)	876	1.646	(2.114)	(45.847)	519
3. Thuế TNCN	-	3.285	50.095	(48.236)	-	5.144
4. Thuế môn bài	-	-	130	(130)	-	-
5. Thuế nhà thầu	-	15	3.717	(3.156)	-	576
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3	274	(274)	-	3
	<b>(51.611)</b>	<b>7.510</b>	<b>79.889</b>	<b>(82.661)</b>	<b>(55.543)</b>	<b>8.670</b>

**37 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**37.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2020	31/12/2019 (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	99.500.895	93.240.321
Động sản	25.438.774	28.507.593
Chứng từ có giá	59.381.664	42.753.698
Các loại tài sản bảo đảm khác	97.932.053	61.336.041
	<b>282.253.386</b>	<b>225.837.653</b>

**38 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.



Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	3.910.676	3.904.685
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	936.312	700.556
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.539.305	1.577.748
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	180.167	114.791
- Cam kết bảo lãnh khác	1.254.892	1.511.590
Cam kết giao dịch hối đoái	51.477.177	73.323.647
- Cam kết mua ngoại tệ	516.202	1.343.853
- Cam kết bán ngoại tệ	516.246	1.343.406
- Cam kết giao dịch hoán đổi	50.444.729	70.636.388
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.188.647	690.601
	<b>56.576.500</b>	<b>77.918.933</b>

### 39 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

*Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập của Ban Điều hành	21.838	22.616
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	8.080	6.380
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.997	2.550
Thu nhập lãi từ cho vay	203.741	260.010
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	690.322	691.683

*Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:*

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	2.583.241	3.335.713
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	1.197.991	1.310.825
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	38.258	50.430
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	25.282.036	24.209.579
Lãi dự thu từ các bên liên quan	569.386	564.322
Lãi dự chi cho tiền gửi từ bên liên quan	413.705	385.652

#### 40 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 41 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho vay TCTD khác	Mua nợ	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	84.952.622	14.681	157.332.122	5.099.323	4.109.306	41.703.487
	<b>84.952.622</b>	<b>14.681</b>	<b>157.332.122</b>	<b>5.099.323</b>	<b>4.109.306</b>	<b>41.703.487</b>



## 42 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

### 42.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, hoạt động tín dụng của Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư số 09; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

## 42.2 . Rủi ro thị trường

### a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng; các khoản ủy thác và nhận ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.





Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	526.786	-	-	-	-	-	-	526.786
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.625.639	-	-	-	-	-	6.625.639
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	9.098.463	5.500.000	142.000	-	-	-	14.756.002
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	89.037	-	651.443	2.986.516	682.089	-	-	4.409.085
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	3.561.078	-	3.857.279	7.000.386	7.345.939	8.191.118	29.076.309	25.615.513	84.647.622
VII Hoạt động mua nợ (*)	14.681	-	-	-	-	-	-	-	14.681
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	5.477.000	10.270.045	-	1.926.199	1.837.467	589.885	6.107.679	11.086.127	37.294.402
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	101.606	-	-	-	-	-	-	101.606
X Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	723.567	-	-	-	-	-	-	723.567
XI Tài sản có khác (*)	3.669.335	27.180.573	-	-	-	2.322.039	1.021.984	372.697	34.566.628
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.737.633</b>	<b>38.891.614</b>	<b>19.581.381</b>	<b>15.078.028</b>	<b>12.311.922</b>	<b>11.785.131</b>	<b>36.205.972</b>	<b>37.074.337</b>	<b>183.666.018</b>

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	837	36.704	55.814	56.422	-	-	149.777
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.999.765	481.000	415.800	186.680	-	-	12.083.245
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.380.082	25.258.121	30.128.335	26.397.855	35.052.314	32.170	145.248.877
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.932	-	-	-	-	-	-	13.932
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	639	639
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.919	16.200	122.070	451.290	3.348.989	3.620.629	7.566.097
VII Các khoản nợ khác	-	2.257.582	508.467	-	-	1.724.406	1.297.271	44.021	5.831.747
Tổng nợ phải trả	-	2.271.514	39.896.070	25.792.025	30.722.019	28.816.653	39.698.574	3.697.459	170.894.314
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	12.737.633	36.620.100	(20.314.689)	(10.713.997)	(18.410.097)	(17.031.522)	(3.492.602)	33.376.878	12.771.704
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	56.576.500	-	-	-	-	-	-	56.576.500
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	12.737.633	93.196.600	(20.314.689)	(10.713.997)	(18.410.097)	(17.031.522)	(3.492.602)	33.376.878	69.348.204

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**b. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2020 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	32.095	494.691	526.786
II. Tiền gửi tại NHNN	-	3.122.023	3.503.616	6.625.639
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	887.143	207.619	13.661.240	14.756.002
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.409.085	4.409.085
VI. Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	-	4.182.038	80.465.584	84.647.622
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	14.681	-	14.681
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	37.294.402	37.294.402
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	101.606	101.606
X. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	723.567	723.567
XI. Tài sản có khác (*)	15.569	1.055.479	33.495.580	34.566.628
<b>Tổng tài sản</b>	<b>902.712</b>	<b>8.613.935</b>	<b>174.149.371</b>	<b>183.666.018</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	149.777	149.777
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	993.300	11.089.945	12.083.245
III. Tiền gửi của khách hàng	28.478	12.163.347	133.057.052	145.248.877
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các	854.700	(4.947.142)	4.106.374	13.932
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	639	639
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	2	7.566.095	7.566.097
VII. Các khoản nợ khác	21.667	90.356	5.719.724	5.831.747
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	10.499.359	10.499.359
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>904.845</b>	<b>8.299.863</b>	<b>172.188.965</b>	<b>181.393.673</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.133)</b>	<b>314.072</b>	<b>1.960.406</b>	<b>2.272.345</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>1.237.896</b>	<b>26.803.149</b>	<b>28.535.455</b>	<b>56.576.500</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>1.235.763</b>	<b>27.117.221</b>	<b>30.495.861</b>	<b>58.848.845</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	28.490,0
USD	23.100,0
GBP	31.262,5
HKD	2.984,0
JPY	222,7
SGD	17.432,5
AUD	17.645,0

### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.



Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	526.786	-	-	-	526.786
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.625.639	-	-	-	6.625.639
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.539	-	9.098.463	5.500.000	142.000	-	14.756.002
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	601.470	3.807.615	-	4.409.085
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng	2.041.155	1.519.923	3.857.279	7.000.386	15.537.056	29.076.309	84.647.622
VII Hoạt động mua nợ (*)	14.681	-	-	-	-	-	14.681
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	5.077.000	400.000	-	1.926.199	2.427.352	16.217.888	37.294.402
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	96.990	101.606
X Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	184.598	9	4.080	104.622	723.567
XI Tài sản có khác (*)	3.529.291	140.044	5.955.686	636.115	4.214.834	14.499.415	34.566.628
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.677.666</b>	<b>2.059.967</b>	<b>26.248.451</b>	<b>15.664.179</b>	<b>26.132.937</b>	<b>59.995.224</b>	<b>183.666.018</b>



Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	837	36.704	112.236	-	-	149.777
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.999.765	481.000	602.480	-	-	12.083.245
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.380.082	25.258.121	56.526.188	35.052.316	32.170	145.248.877
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	11.571	398	1.963	-	-	13.932
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	639	639
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.919	16.200	573.360	3.348.989	3.620.629	7.566.097
VII Các khoản nợ khác	-	-	856.239	600.117	2.604.751	1.684.006	86.634	5.831.747
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.255.413</b>	<b>26.392.540</b>	<b>60.420.978</b>	<b>40.085.311</b>	<b>3.740.072</b>	<b>170.894.314</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>10.677.666</b>	<b>2.059.967</b>	<b>(14.006.962)</b>	<b>(10.728.361)</b>	<b>(34.288.041)</b>	<b>19.909.913</b>	<b>39.147.522</b>	<b>12.771.704</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## 43 . Báo cáo bộ phận

## 43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>11.184.999</b>	<b>9.810.821</b>	<b>1.502.501</b>	<b>1.148.596</b>	<b>610.635</b>	<b>649.144</b>	-	-	<b>13.298.135</b>	<b>11.608.561</b>
1. Doanh thu lãi	11.184.999	9.810.821	-	-	38.282	34.157	-	-	11.223.281	9.844.978
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	1.502.501	1.148.596	-	-	-	-	1.502.501	1.148.596
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	572.353	614.987	-	-	572.353	614.987
<b>II. Chi phí</b>	<b>(9.583.676)</b>	<b>(8.106.851)</b>	<b>(424.968)</b>	<b>(202.019)</b>	<b>(503.537)</b>	<b>(614.481)</b>	<b>(2.278.895)</b>	<b>(1.985.933)</b>	<b>(12.791.076)</b>	<b>(10.909.284)</b>
1. Chi phí lãi	(9.583.676)	(8.106.851)	-	-	-	-	-	-	(9.583.676)	(8.106.851)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	(78.933)	(74.795)	(78.933)	(74.795)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	(424.968)	(202.019)	(503.537)	(614.481)	(2.199.962)	(1.911.138)	(3.128.467)	(2.727.638)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.601.323</b>	<b>1.703.970</b>	<b>1.077.533</b>	<b>946.577</b>	<b>107.098</b>	<b>34.663</b>	<b>(2.278.895)</b>	<b>(1.985.933)</b>	<b>507.059</b>	<b>699.277</b>
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(378.212)	(382.380)	9.677	18.424	-	-	(62.752)	(123.850)	(431.287)	(487.806)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.223.111</b>	<b>1.321.590</b>	<b>1.087.210</b>	<b>965.001</b>	<b>107.098</b>	<b>34.663</b>	<b>(2.341.647)</b>	<b>(2.109.783)</b>	<b>75.772</b>	<b>211.471</b>

## 43 . Báo cáo bộ phận

## 43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>III. Tài sản (*)</b>	<b>153.218.458</b>	<b>127.132.094</b>	<b>3.091.274</b>	<b>3.065.984</b>	<b>154.206</b>	<b>225.017</b>	<b>27.202.080</b>	<b>35.729.193</b>	<b>183.666.018</b>	<b>166.152.288</b>
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	526.786	524.921	526.786	524.921
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	6.625.639	3.703.740	6.625.639	3.703.740
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.812.539	5.440.332	-	-	-	-	3.943.463	11.389.832	14.756.002	16.830.164
4. Chứng khoán kinh doanh	4.320.048	7.425.841	89.037	120.762	-	-	-	-	4.409.085	7.546.603
6. Cho vay và ứng trước cho khách hàng	84.647.622	78.876.784	-	-	-	-	-	-	84.647.622	78.876.784
7. Hoạt động mua nợ	14.681	21.705	-	-	-	-	-	-	14.681	21.705
8. Chứng khoán đầu tư	34.393.771	20.671.223	2.900.631	2.889.372	-	-	-	-	37.294.402	23.560.595
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	101.606	55.850	-	-	-	-	101.606	55.850
10. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	39.423	40.212	684.144	631.386	723.567	671.598
11. Tài sản Có khác	19.029.797	14.696.209	-	-	114.783	184.805	15.422.048	19.479.314	34.566.628	34.360.328



## 43 . Báo cáo bộ phận

## 43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>167.249.427</b>	<b>150.435.677</b>	-	-	<b>14.571</b>	<b>67.403</b>	<b>3.630.316</b>	<b>3.266.854</b>	<b>170.894.314</b>	<b>153.769.934</b>
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	149.777	174.169	-	-	-	-	-	-	149.777	174.169
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.083.245	30.311.844	-	-	-	-	-	-	12.083.245	30.311.844
3. Tiền gửi của khách hàng	145.248.877	113.854.406	-	-	-	-	-	-	145.248.877	113.854.406
4. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	13.932	66.723	-	-	13.932	66.723
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	639	680	-	-	639	680
6. Phát hành giấy tờ có giá	7.566.097	4.281.225	-	-	-	-	-	-	7.566.097	4.281.225
7. Các khoản nợ khác	2.201.431	1.814.033	-	-	-	-	3.630.316	3.266.854	5.831.747	5.080.887

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

#### 43.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2020 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 44 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước Triệu VND	Phân loại lại Triệu VND
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
- Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	I.18	4.281.205	693.399
- Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	III.02	-	3.952.070
- Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	III.03	-	(364.264)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà